SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT MẠC ĐĨNH CHI

Biểu số 3.1

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2022 – 2023

Stt	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	**Lớp 11**	**Lớp 12**
I	**Điều kiện tuyển sinh** - Điểm chuẩn : 23.1	**584 học sinh** Theo quy chế thi tuyển sinh vào lớp 10	**607 học sinh** Học sinh lớp 10 đủ điều kiện lên lớp11	**471 học sinh** Học sinh lớp 11 đủu điều kiện lên lớp 12
II	**Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện**	- Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD&ĐT Hải Phòng.		
III	**Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh**	- Thường xuyên - Chặt chẽ - Hiệu quả. - Nghiêm túc – Nỗ lực vượt khó vươn lên.		
IV	**Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục**	Học sinh được học tập trong các phòng học đảm bảo yêu cầu về vệ sinh học đường, các phòng chức năng: Thực hành Tin học; Thư viện; Thực hành thí nghiệm. Hệ thống các bảng tin, thời khoá biểu công khai, kịp thời; được tham gia các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, các hoạt động trải nghiệm, tham gia các câu lạc bộ yêu thích, tham gia các giải văn nghệ -TDTT…được bày tỏ yêu cầu, nguyện vọng qua hòm thư góp ý; tham gia các hoạt động rèn kỹ năng sống, các cơ sở vật chất phục vụ thể thao (Nhà đa năng, sân vận động).		

V	**Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được**	.Có đạo đức khá, tốt > 95.0%, Học sinh đạt danh hiệu HSTT; HSG > 90%; Học sinh lên thẳng > 99.5%	Có đạo đức khá, tốt > 95.0%, Học sinh đạt danh hiệu HSTT; HSG > 90%; Học sinh lên thẳng > 99.5%	Có đạo đức khá, tốt > 100%, Học sinh đạt danh hiệu HSTT; HSG > 95%; Đỗ TN: 100%, Đỗ ĐH – CĐ: 85%
VI	**Khả năng học tập tiếp tục của học sinh**	100% học sinh tiếp tục học tập lớp 11.	100% học sinh tiếp tục học tập lớp 12.	90% học sinh tiếp tục học tập; ĐH-CĐ; học nghề

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MẠC ĐĨNH CHI

Nguyễn Minh Quý

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT MẠC ĐĨNH CHI

Biểu số 3.2

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I.1	**Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm** *(Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)*	**1078**		**607**	**471**
1	Tốt *(tỷ lệ so với tổng số)*	1027		561 *92.42%*	466 *98.94.%*
2	Khá *(tỷ lệ so với tổng số)*	41		36 *5.93%*	5 *1.06%*
3	Trung bình *(tỷ lệ so với tổng số)*	9		9 *1.48%*	0
4	Yếu *(tỷ lệ so với tổng số)*	1		1 *0.16%*	0
I.2	**Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện** *(Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/07/2021)*	**584**	**584**		
1	Tốt *(tỷ lệ so với tổng số)*	558	558 *95.55%*		
2	Khá *(tỷ lệ so với tổng số)*	22	22 *3.77%*		
3	Đạt *(tỷ lệ so với tổng số)*	3	3 *0.51%*		
4	Chưa đạt *(tỷ lệ so với tổng số)*	1	1 *0.17%*		
II.1	**Số học sinh chia theo kết quả học tập** *(Áp dụng đối với học sinh được đánh giá*	**1078**		**607**	**471**

	theo Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)				
1	Giỏi *(tỷ lệ so với tổng số)*	427		183 *30.15%*	244 *51.8%*
2	Khá *(tỷ lệ so với tổng số)*	569		349 *57.5%*	220 *46.71%*
3	Trung bình *(tỷ lệ so với tổng số)*	77		70 *11.53%*	7 *1.49%*
4	Yếu *(tỷ lệ so với tổng số)*	5		5 *0.82%*	0
II.2	**Số học sinh chia theo kết quả học tập** *(Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/07/2021)*	**584**	**584**		
1	Tốt *(tỷ lệ so với tổng số)*	143	143 *24.49 %*		
2	Khá *(tỷ lệ so với tổng số)*	345	345 *59.08 %*		
3	Đạt *(tỷ lệ so với tổng số)*	93	93 *15.92%*		
4	Chưa đạt *(tỷ lệ so với tổng số)*	3	3 *0.51%*		
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**				
1	Lên lớp thẳng *(tỷ lệ so với tổng số)*	1653 *99.46%*	580 *99.32%*	602 *99.18%*	471 *100%*
1.1	*Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011*				
a	Học sinh giỏi *(tỷ lệ so với tổng số)*	427 *39.61%*		183 *30.15%*	244 *51.8%*

b	Học sinh tiên tiến *(tỷ lệ so với tổng số)*	569 *52.78%*		349 *57.5%*	220 *46.71%*
1.2	*Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/07/2021*				
a	Học sinh xuất sắc *(tỷ lệ so với tổng số)*	3 *0.51%*	3 *0.51%*		
b	Học sinh giỏi *(tỷ lệ so với tổng số)*	139 *23.8%*	139 *23.8%*		
2	Thi lại/ Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè *(tỷ lệ so với tổng số)*	0	0	0	0
3	Lưu ban *(tỷ lệ so với tổng số)*	0	0	0	0
4	Chuyển trường đi *(tỷ lệ so với tổng số)*	24 *1.44%*	1 *0.06%*	18 *1.08%*	5 *0.3%*
5	Chuyển trường đến *(tỷ lệ so với tổng số)*	6 *0.36%*	1 *0.06%*	5 *0.3%*	0 *.....%*
5	Bị đuổi học *(tỷ lệ so với tổng số)*	*0*	*0*	*0*	*0*
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) *(tỷ lệ so với tổng số)*	*0*	*0*	*0*	*0*
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**	**33**	**3**	**5**	**25**
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	33	3	5	25
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	**471**			**471**
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**				

1	Giỏi *(tỷ lệ so với tổng số)*				
2	Khá *(tỷ lệ so với tổng số)*				
3	Trung bình *(Tỷ lệ so với tổng số)*				
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng** (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	762/900	259/325	282/325	221/250
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	6	3	1	2

Dương Kinh, ngày 30 tháng 06 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MẠC ĐĨNH CHI

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Minh Quý

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT MẠC ĐĨNH CHI

Biểu số 3.4

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2022 – 2023

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**99**		**22**	**69**										
I	**Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn:	**84**		**18**	**66**				**71**	13					
1	Toán	13		5	8				10	3					
2	Vật lý	8		3	5				8						
3	Hóa học	8		4	4				2	6					
4	Sinh học	5			5				5						
5	Tin học	4		2	2				3	1					
6	Ngữ văn	11		2	9				10	1					
7	Lịch sử	5		1	4				4	1					
8	Địa lý	5	5		5				5						
9	Tiếng Anh	11		1	10				11						
10	GDKT &PL	3			3				2	1					
11	Công nghệ	3			3				3						
12	GDQP-AN	3			3				3						
13	Giáo dục thể chất	5			5				5						

II	**Cán bộ quản lý**	**4**		**4**					**2**	**2**						
1	Hiệu trưởng	1		1						1						
2	Phó hiệu trưởng	3		3					2	1						
III	**Nhân viên**	**11**			**3**											
1	Nhân viên văn thư	1			1											
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế	1					1									
5	Nhân viên thư viện	1			1											
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm															
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															
9	Nhân viên bảo vệ, phục vụ	7														

Dương Kinh, ngày 30 tháng 06 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MẠC ĐĨNH CHI

Nguyễn Minh Quý

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT MẠC ĐĨNH CHI

Biểu mẫu 6.2

DỰ TOÁN THU- CHI NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 78/QĐ-THPT ĐH ngày 30 /06/2023 của Trường THPT Mạc Đĩnh Chi)

Số TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	
1	**Học phí**	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.390.508.000
1.2	Mức thu:	
1.3	Tổng thu trong năm	1.884.158.287
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.276.343.287
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	3.275.215.287
1.6	Số chi trong năm	1.483.607.000
1.7	Số dư cuối năm	1.791.608.287
1.8	Dự kiến mức thu(2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	**Dạy thêm, học thêm, học nghề (nếu có)**	
2.1	**Dạy thêm, học thêm**	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	208.569.000
2.1.2	Mức thu: 9.000/ tháng	
2.1.3	Tổng thu trong năm	6.329.602.000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	6.538.171.000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	6.312.070.033
2.1.6	Số chi trong năm	5.962.305.000
2.1.7	Số dư cuối năm	575.866.000
2.2	**Học nghề**	
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	72.032.000
2.2.2	Mức thu:	
2.2.3	Tổng thu trong năm	
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	72.032.000
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	
2.2.6	Số chi trong năm	1.677.000
2.2.7	Số dư cuối năm	70.355.000
3	**Tài trợ, hỗ trợ(nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án**	
3.1	**Tài trợ giáo dục**	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	110.439.000
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	110.439.000
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	100.000.000
3.1.5	Số chi trong năm	100.000.000
3.1.6	Số dư cuối năm	10.439.000
4	**Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú**	
4.1	Dịch vụ: Trông giữ xe	

Số TT	Nội dung	Dự toán
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	284.759.000
4.1.2	Mức thu:	
4.1.3	Tổng thu trong năm	325.200.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	609.959.000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	300.000.000
4.1.6	Số chi trong năm	607.343.000
4.1.7	Số dư cuối năm	2.616.000
4.2	**Dịch vụ : Căng tin**	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	29.315.000
4.2.2	Mức thu:	
4.2.3	Tổng thu trong năm	179.175.000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	208.490.000
4.2.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	100.000.000
4.2.5	Số chi trong năm	138.895.000
4.2.7	Số dư cuối năm	69.595.000
1	**Chi sự nghiệp...**	
1.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng Anh	
4	Học Kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe	

Số TT	Nội dung	Dự toán
6	Dịch vụ : Căng tin	
B	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
2.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**13.041.000.000**
	Chi thanh toán cá nhân	12.196.000.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	544.375.000
	Chi mua sắm sửa chữa	68.318.000
	Chi khác	232.307.000
2.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**2.882.775.000**
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	1.000.000.000
	Chi khác	1.882.775.000
II	**Nguồn viện trợ**	
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	

Dương Kinh, Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Hải

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MẠC ĐĨNH CHI

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Minh Quý

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT MẠC ĐĨNH CHI

Biểu mẫu 6.3

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 78/QĐ-THPT MĐC ngày 30 /06/2023 của Trường THPT Mạc Đĩnh Chi)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm 2022 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	**Học phí**				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.791	1.791		129%
1.2	Mức thu:				
1.3	Tổng thu trong năm	1.936	1.936		103%
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.727	3.727		114%
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	3.727	3.727		114%
1.6	Số chi trong năm	3.727	3.727		251%
1.7	Số dư cuối năm	0	0		0%
1.8	Dự kiến mức thu(2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm, học thêm, học nghề (nếu có)				
2.1	Dạy thêm, học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	575	575		276%
2.1.2	Mức thu:				
2.1.3	Tổng thu trong năm	7.515	7.515		119%
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	8.090	8.090		124%
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	7.500	7.500		119%
2.1.6	Số chi trong năm	8.010	8.010		134%
2.1.7	Số dư cuối năm	80	80		14%
2.2	**Học nghề**				
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.2.2	Mức thu:				
2.2.3	Tổng thu trong năm				
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)				
2.2.6	Số chi trong năm				
2.2.7	Số dư cuối năm				
3	**Tài trợ, hỗ trợ(nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án**				
3.1	**Tài trợ giáo dục**				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	10	10		
3.1.2	Tổng số thu trong năm	700	700		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	710	710		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	710	710		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm 2022 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3.1.5	Số chi trong năm	893	893		1%
3.1.6	Số dư cuối năm	0	0		
4	**Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú**				
4.1	**Dịch vụ: Trông giữ xe**				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2	2		
4.1.2	Mức thu:				
4.1.3	Tổng thu trong năm	710	710		218%
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	712	712		117%
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng [3]	712	712		237%
4.1.6	Số chi trong năm	650	650		107%
4.1.7	Số dư cuối năm	62	62		
4.2	**Dịch vụ : Căng tin**	0	0		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
4.2.2	Mức thu:				
4.2.3	Tổng thu trong năm	69	69		33%
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	100	100		100%
4.2.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng [3]	100	100		
4.2.5	Số chi trong năm	55	55		40%
4.2.7	Số dư cuối năm	0	0		
5	**Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học**				
5.1	**Kỹ năng sống**				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu:				
5.1.3	Tổng thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng [3]				
5.1.6	Số chi trong năm				
5.1.7	Số dư cuối năm				
5.2	**Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài**				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.2.2	Mức thu:				
5.2.3	Tổng thu trong năm				
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng [3]				
5.2.6	Số chi trong năm				
5.2.7	Số dư cuối năm				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở				
6.1	**BHYT**				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu:				
6.1.3	Tổng thu				
6.1.4	Đã chi				
6.1.5	Dư				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm 2022 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	**Chi sự nghiệp...**				
1.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6	Dịch vụ : Căng tin				
B	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm 2022 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Chi khác				
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy**				
2.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	12.441	12.441		95%
	Chi thanh toán cá nhân	11.691	11.691		96%
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	500	500		92%
	Chi mua sắm sửa chữa	250	250		368%
	Chi khác		232		100%
2.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**7.450**	**7.450**		259%
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	5.500	5.500		275%
	Chi khác	1.950	1.950		
II	**Nguồn viện trợ**				
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Dương Kinh, Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Người lập

Hiệu trưởng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MẠC ĐĨNH CHI

Nguyễn Minh Quý

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT MẠC ĐĨNH CHI

Biểu mẫu 6.4

QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 19 /QĐ-THPT MĐC ngày 30 /06/2023 của Trường THPT Mạc Đĩnh Chi)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5	6
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	**Học phí**				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.390	1.390		
1.2	Mức thu: 125.000đ/ tháng				
1.3	Tổng thu trong năm	1.885	1.885		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.276	3.276		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	3.275	3.275		
1.6	Số chi trong năm	1.483	1.483		
1.7	Số dư cuối năm	1.792	1.792		
1.8	Dự kiến mức thu(2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm, học thêm, học nghề (nếu có)				
2.1	**Dạy thêm, học thêm**				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	208	208		
2.1.2	Mức thu: 7.000đ/ tiết; 9,000đ/ tiết				
2.1.3	Tổng thu trong năm	6.329	6.329		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	6.537	6.537		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	6.312	6.312		
2.1.6	Số chi trong năm	5.962	5.962		
2.1.7	Số dư cuối năm	575	575		
2.2	**Học nghề**				
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.2.2	Mức thu: 10.000đ/ tháng				
2.2.3	Tổng thu trong năm				
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)				
2.2.6	Số chi trong năm				
2.2.7	Số dư cuối năm				
3	**Tài trợ, hỗ trợ(nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án**				
3.1	**Tài trợ giáo dục**				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	10	10		
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	10	10		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
3.1.5	Số chi trong năm				
3.1.6	Số dư cuối năm	10	10		
4	**Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú**				
4.1	**Dịch vụ: Trông giữ xe**				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	284	284		
4.1.2	Mức thu: Xe đạp: 30.000đ/tháng; Xe máy : 50.000đ/ tháng				
4.1.3	Tổng thu trong năm	325	325		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	609	609		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	300	300		
4.1.6	Số chi trong năm	607	607		
4.1.7	Số dư cuối năm	2	2		
4.2	**Dịch vụ : Căng tin**				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	29	29		
4.2.2	Mức thu:				
4.2.3	Tổng thu trong năm	179	179		
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	208	208		
4.2.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	100	100		
4.2.5	Số chi trong năm	138	138		
4.2.7	Số dư cuối năm	69	69		
5	**Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở**				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	**Chi sự nghiệp...**				
1.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6	Dịch vụ : Căng tin				
B	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy**				
2.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	13.041	13.041		
	Chi thanh toán cá nhân	12.196	12.196		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	544	544		
	Chi mua sắm sửa chữa	68	68		
	Chi khác	232	232		
2.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**2.885**	**2.885**		
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	1.000	1.000		
	Chi khác	1.882	1.882		
II	**Nguồn viện trợ**				
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Người lập
(Ký, ghi họ tên)

Vũ Hải

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MẠC ĐĨNH CHI

HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Minh Quý

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT MẠC ĐĨNH CHI

Biểu mẫu 6.5

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2022

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Tỉ lệ
1	2	3	4
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ**		
I	**Số thu phí, lệ phí**		
1	**Học phí**		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.390.508.000	
1.2	Mức thu:		
1.3	Tổng thu trong năm	1.885.835.287	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.276.343.287	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	3.275.215.287	
1.6	Số chi trong năm	1.483.607.000	
1.7	Số dư cuối năm	1.792.736.287	
1.8	Dự kiến mức thu(2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm, học thêm, học nghề (nếu có)		
2.1	Dạy thêm, học thêm		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	208.569.000	
2.1.2	Mức thu:		
2.1.3	Tổng thu trong năm	6.329.602.000	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	6.538.171.000	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	6.312.070.033	
2.1.6	Số chi trong năm	5.962.305.000	
2.1.7	Số dư cuối năm	575.866.000	
2.2	Học nghề		
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	72.032.000	
2.2.2	Mức thu:		
2.2.3	Tổng thu trong năm		
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	72.032.000	
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)		
2.2.6	Số chi trong năm	1.677.000	
2.2.7	Số dư cuối năm	70.355.000	
3	**Tài trợ, hỗ trợ(nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án**		
3.1	**Tài trợ giáo dục**		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)		

Số TT	Nội dung	Số tiền	Tỉ lệ
3.1.5	Số chi trong năm		
3.1.6	Số dư cuối năm		
4	**Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú**		
4.1	**Dịch vụ: Trông giữ xe**		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	284.759.000	
4.1.2	Mức thu:		
4.1.3	Tổng thu trong năm	325.200.000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	609.959.000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	300.000.000	
4.1.6	Số chi trong năm	607.343.000	
4.1.7	Số dư cuối năm	2.616.000	
4.2	**Dịch vụ : Căng tin**		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	29.315.000	
4.2.2	Mức thu:		
4.2.3	Tổng thu trong năm	179.175.000	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	208.490.000	
4.2.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	100.000.000	
4.2.5	Số chi trong năm	138.895.000	
4.2.7	Số dư cuối năm	69.595.000	
5	**Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học**		
5.1	**Kỹ năng sống**		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu:		
5.1.3	Tổng thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)		
5.1.6	Số chi trong năm		
5.1.7	Số dư cuối năm		
5.2	**Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài**		
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.2.2	Mức thu:		
5.2.3	Tổng thu trong năm		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)		
5.2.6	Số chi trong năm		
5.2.7	Số dư cuối năm		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở		
6.1	**BHYT**		
6.1.1	Số học sinh		
6.1.2	Mức thu:		
6.1.3	Tổng thu		
6.1.4	Đã chi		
6.1.5	Dư		
6.2	**Bảo hiểm toàn diện**		
6.2.1	Số học sinh		
6.2.2	Mức thu:		

Số TT	Nội dung	Số tiền	Tỉ lệ
6.2.3	Tổng thu		
6.2.4	Đã chi		
6.2.5	Dư		
6.3	**Đồng phục học sinh**		
6.3.1	Số học sinh		
6.3.2	Mức thu:		
6.3.3	Tổng thu		
6.3.4	Đã chi		
6.3.5	Dư		
6.4	**Vở học sinh**		
6.4.1	Số học sinh		
6.4.2	Mức thu:		
6.4.3	Tổng thu		
6.4.4	Đã chi		
6.4.5	Dư		
II	**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH**		
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	13.041.000.000	
	Trong đó : + Dự toán giao đầu năm	13.041.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	13.041.000.000	
	- Kinh phí quyết toán	13.041.000.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	- Dự toán được giao trong năm	2.882.775.000	
	Trong đó : + Dự toán giao đầu năm	2.882.775.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	2.882.775.000	
	- Kinh phí quyết toán	2.882.775.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách	0	
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		

Số TT	Nội dung	Số tiền	Tỉ lệ
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		
1	**Học phí**		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	1.792.736.287	
	Trong đó : - Trích lập các quỹ	1.075.641.772	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	717.094.515	
2	**Học thêm**		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	575.866.000	
	Trong đó : - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ phúc lợi		
	+ Quỹ CSVC	575.866.000	
	+ Quỹ		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
III	**MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG**		
	Mức thu nhập CBQL		
	Mức cao nhất (đ/ người/ năm)	321.879.000	
	Mức bình quân (đ/ người/ năm)	286.508.500	
	Mức thấp nhất (đ/ người/ năm))	251.138.000	
	Mức thu nhập giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/ người/ năm)	184.224.000	
	Mức bình quân (đ/ người/ năm)	128.825.500	
	Mức thấp nhất (đ/ người/ năm))	73.427.000	
IV	**MỨC CHI CHO HỌC SINH**		
	Mức chi thường xuyên/ 1hs(đ/hs/năm học)	10.000	
	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	400.000	

Dương Kinh, Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Người lập

Vũ Hải

Hiệu trưởng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MẠC ĐĨNH CHI

Nguyễn Minh Quý